

Số: 272/QĐ-STNMT

Trà Vinh, ngày 23 tháng 7 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai điều chỉnh, giảm và phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024

#### GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 1 Điều 4 của Quy định kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 244/QĐ-STNMT ngày 09/7/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, giảm và phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-STNMT ngày 16/7/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung và giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Sở,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai điều chỉnh, giảm và phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường (theo biểu số 01, biểu số 02 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**GIÁM ĐỐC****Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- BLD Sở; STC;
- BBT trang thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.

**Trần Văn Hùng**

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh  
Chương: 426

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 272/QĐ-STNMT ngày 23/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Văn phòng đăng ký đất đai (1122370)	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường (1084166)
1	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>							
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>							
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>							
<b>III</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>							
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác</b>							
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>704.400.772</b>	<b>704.400.772</b>	<b>772.084.427</b>	<b>1.389.316.345</b>	<b>0</b>	<b>-1.457.000.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>704.400.772</b>	<b>704.400.772</b>	<b>772.084.427</b>	<b>1.389.316.345</b>	<b>0</b>	<b>-1.457.000.000</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>4.400.772</b>	<b>4.400.772</b>	<b>4.400.772</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>-105.152.400</b>	<b>-105.152.400</b>	<b>-105.152.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Mã ngành KT (340-341)	-105.152.400	-105.152.400	-105.152.400	0			
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>109.553.172</b>	<b>109.553.172</b>	<b>109.553.172</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Mã ngành KT (340-341)	109.553.172	109.553.172	109.553.172	0			
<b>2</b>	<b>Chi đào tạo sau đại học</b>		<b>0</b>	<b>0</b>				



STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Văn phòng đăng ký đất đai (1122370)	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường (1084166)
1	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9
3	Chi sự nghiệp thường xuyên	700.000.000	700.000.000	767.683.655	1.389.316.345	0	-1.457.000.000	0
3.1	Chi sự nghiệp kinh tế	200.000.000	200.000.000	267.683.655	1.389.316.345	0	-1.457.000.000	0
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-413.072.907	-413.072.907	0	1.389.316.345	-345.389.252	-1.457.000.000	0
	Mã ngành KT (280-332)	-67.683.655	-67.683.655		1.389.316.345		-1.457.000.000	
	Mã ngành KT (280-338)	-345.389.252	-345.389.252			-345.389.252		
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	613.072.907	613.072.907	267.683.655	0	345.389.252	0	0
	Mã ngành KT (280-332)	267.683.655	267.683.655	267.683.655				
	Mã ngành KT (280-338)	345.389.252	345.389.252			345.389.252		
3.2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0
3.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (tự chủ)	0	0	0	0	0	0	0
3.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (NSDP đối ứng CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0
	Mã ngành KT (250-278)	500.000.000	500.000.000	500.000.000				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Mã số: 0497)	0	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (250-278)				0	0	0	0



Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh  
Chương 426

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 272/QĐ-STNMT ngày 23/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	1	2
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí, thu SN, thu dịch vụ, thu khác</b>	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>A</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>704.400.772</b>
<b>I</b>	<b>Chi từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh</b>	<b>704.400.772</b>
<b>1</b>	<b><u>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</u></b>	<b><u>-105.152.400</u></b>
1.1	Chi quản lý hành chính (340-341)	-105.152.400
<b>2</b>	<b><u>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</u></b>	<b><u>809.553.172</u></b>
2.1	Chi quản lý hành chính (340-341)	109.553.172
2.2	Chi đào tạo sau đại học	0
2.3	Chi sự nghiệp kinh tế	200.000.000
2.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-413.072.907
	Mã ngành KT (280-332)	-67.683.655
	Mã ngành KT (280-338)	-345.389.252
2.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	613.072.907
	Mã ngành KT (280-332)	267.683.655
	Mã ngành KT (280-338)	345.389.252
2.4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (NSDP đối ứng CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới)	500.000.000
2.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
2.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (250-278)	500.000.000